

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-ST
Ngày 19-4-2022
V/v tranh chấp “Hợp đồng góp
hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ–TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Hiệp.
2. Ông Võ Văn Hiện.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý-Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐST-DS ngày 05/4/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1958 và chị Đỗ Thị Thu B, sinh năm 1983, chị Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1990 và anh Đỗ Cao B, sinh năm 1999; Cùng địa chỉ: ấpXL, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp QL, xã HL, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Cẩm T, sinh năm 1985 và anh Phan Thanh D, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấpXL, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị T có mặt, anh D vắng mặt.

- Người làm chứng theo yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

+ Chị Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấpXL, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

+ Chị Phan Thị L, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấpXL, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình T tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày:

Vào năm 2019 bà Trang Thị Đ có mở 09 dây hội, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ 1: Hội khai vào ngày 06/3/2019 (nhằm ngày 30/1/2019 âm lịch); mặng hội vào ngày 04/12/2021 (nhằm ngày 30/10/2021 âm lịch), mỗi phần 1.000.000 đồng; có 35 phần hội, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 28/10/2019; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hội ngày 24/01/2020. Sau khi hốt hội chị T không góp hội cho bà Đ nên dây hội này chị T nợ hội bà Đ số tiền là 46.000.000 đồng.

- Dây hội thứ 2: Hội khai vào ngày 12/7/2019 (nhằm ngày 10/6/2019 âm lịch); mặng hội vào ngày 10/4/2022 (nhằm ngày 10/3/2022 âm lịch), mỗi phần 1.000.000 đồng; có 35 phần hội, chị T tham gia 03 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 12/7/2019; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hội ngày 04/01/2020; phần thứ 3 chị T kêu hốt 03/02/2020. Sau khi hốt hội chị T không góp hội cho bà Đ nên dây hội này chị T nợ hội bà Đ số tiền là 84.360.000 đồng. Do Dây hội này mặng đến ngày 10/4/2022 mặng nên gia đình ông M yêu cầu đến ngày 06/12/2021 (nhằm ngày 03/11/2021 âm lịch) với số tiền cụ thể là 69.000.000 đồng.

- Dây hội thứ 3: Hội khai vào ngày 07/7/2019 (nhằm ngày 05/6/2019 âm lịch); mặng hội vào ngày 12/8/2021 (nhằm ngày 05/7/2021 âm lịch), mỗi phần 500.000 đồng; có 27 phần hội, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 25/7/2020; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hội ngày 21/9/2020. Sau khi hốt hội chị T không góp hội cho bà Đ nên dây hội này chị T nợ hội bà Đ số tiền là 10.500.000 đồng.

- Dây hội thứ 4: Hội khai vào ngày 07/7/2019 (nhằm ngày 05/6/2019 âm lịch); mặng hội vào ngày 12/8/2021 (nhằm ngày 05/7/2021 âm lịch), mỗi phần 500.000 đồng; có 27 phần hội, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 30/11/2019; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hội ngày 28/3/2020. Sau khi hốt hội chị T không góp hội cho bà Đ nên dây hội này chị T nợ hội bà Đ số tiền là 17.000.000 đồng.

- Dây hội thứ 5: Hội khai vào ngày 13/9/2019 (nhằm ngày 15/8/2019 âm lịch); mặng hội vào ngày 12/8/2021 (nhằm ngày 15/11/2021 âm lịch), mỗi phần 1.000.000 đồng; có 29 phần hội, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 13/10/2019; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hội ngày 09/01/2020. Sau khi hốt hội chị T không góp hội cho bà Đ nên dây hội này chị T nợ hội bà Đ số tiền là 47.000.000 đồng. Dây hội này mặng đến ngày 12/8/2021 mặng nên gia đình ông M yêu cầu đến ngày 06/12/2021 (nhằm ngày 03/11/2021 âm lịch) với số tiền cụ thể là 45.000.000 đồng.

- Dây hội thứ 6: Hội khai vào ngày 13/9/2019 (nhằm ngày 15/8/2019 âm lịch); mặng hội vào ngày 12/8/2021 (nhằm ngày 15/11/2021 âm lịch), mỗi phần 1.000.000 đồng; có 29 phần hội, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 27/01/2021; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hội ngày 26/4/2021.

Sau khi hốt hụi chị T không góp hụi cho bà Đ nên dây hụi này chị T nợ hụi bà Đ số tiền là 41.000.000 đồng. Dây hụi này mãng đến ngày 12/8/2021 mãng nên gia đình ông M yêu cầu đến ngày 06/12/2021 (nhằm ngày 03/11/2021 âm lịch) với số tiền cụ thể là 39.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 7: Hụi khui vào ngày 05/12/2019 (nhằm ngày 10/11/2019 âm lịch); mãng hụi vào ngày 14/11/2021 (nhằm ngày 10/10/2021 âm lịch), mỗi phần 1.000.000 đồng; có 25 phần hụi, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 02/5/2020; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hụi ngày 23/12/2020. Sau khi hốt hụi chị T không góp hụi cho bà Đ nên dây hụi này chị T nợ hụi bà Đ số tiền là 29.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 8: Hụi khui vào ngày 05/12/2019 (nhằm ngày 10/11/2019 âm lịch); mãng hụi vào ngày 14/11/2021 (nhằm ngày 10/10/2021 âm lịch), mỗi phần 1.000.000 đồng; có 25 phần hụi, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 02/5/2019; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hụi ngày 03/02/2020. Sau khi hốt hụi chị T không góp hụi cho bà Đ nên dây hụi này chị T nợ hụi bà Đ số tiền là 42.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 9: Hụi khui vào ngày 05/12/2019 (nhằm ngày 10/11/2019 âm lịch); mãng hụi vào ngày 14/11/2021 (nhằm ngày 10/10/2021 âm lịch), mỗi phần 1.000.000 đồng; có 25 phần hụi, chị T tham gia 02 phần. Chị T kêu và hốt 01 phần vào ngày 03/3/2019; phần thui thứ 2 chị T kêu hốt hụi ngày 19/6/2021. Sau khi hốt hụi chị T không góp hụi cho bà Đ nên dây hụi này chị T nợ hụi bà Đ số tiền là 34.000.000 đồng.

Mục đích chị T chơi hụi, hốt hụi là để làm nhà, làm chuồng dê, nuôi dê và mua tủ lạnh. Anh D biết rõ việc chị T chơi hụi với bà Đ và trong quá trình chị T chơi hụi với bà Đ thì anh D có 03 lần góp hụi thay cho chị T, cụ thể: ngày 02/5/2020 góp 8.000.000 đồng, ngày 19/6/2020 góp 4.000.000 đồng, ngày 22/6/2020 góp 4.000.000 đồng.

Ngày 07/12/2020 chị T và bà Đ có tính lại các dây hụi thì chị T và anh D còn nợ bà Đ số tiền 350.860.000 đồng. Chị T đồng ý và viết biên nhận cho bà Đ, cam kết mỗi tháng trả 3.000.000 đồng nhưng chị T không thực hiện, lúc này anh D có đến năn nỉ bà Đ để từ từ anh D tìm cách giải quyết.

Ngày 30/7/2021 (nhằm ngày 21/6/2021 âm lịch) bà Đ chết, bà Đ với ông M có 03 con chung là: chị Đỗ Thị Thu B, chị Đỗ Thị Thu T, anh Đỗ Cao B. Cha mẹ bà Đ đã chết, bà Đ không có riêng, con nuôi.

Như vậy tính tới ngày 14/4/2022 (nhằm ngày 10/3/2022 âm lịch) là thời Đ mãng hụi chị T và anh D nợ bà Đ số tiền 350.860.000 đồng nhưng gia đình ông M chỉ yêu cầu đến ngày 06/12/2021 (nhằm ngày 03/11/2021 âm lịch) số tiền nợ là 331.500.000 đồng.

Nay ông M, chị B, chị T và anh B yêu cầu chị T và anh D phải liên đới giao trả cho ông M, chị B, chị T và anh B số tiền tính đến ngày 06/12/2021 (nhằm ngày 03/11/2021) số tiền 331.500.000 đồng, trả một lần, không yêu cầu trả lãi. Đối với số tiền còn lại 19.600.000 đồng ông M, chị B, chị T và anh B không yêu cầu giải quyết nếu sau này ông M, chị B, chị T và anh B có tranh

chấp với chị T và anh D thì ông M, chị B, chị T và anh B sẽ khởi kiện chị T và anh D thành vụ án khác.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2021 và trong quá trình T tụng tại Tòa án và tại phiên toà bị đơn chị Phạm Thị Cẩm T trình bày:

Chị thừa nhận trước đây có tham gia các dây hụi như anh Hùng trình bày. Chị thừa nhận biên nhận ngày 07/12/2020 là do chị viết ký nhận với bà Đ, có nội dung chị có nợ tiền hụi bà Đ là 350.860.000 đồng và cam kết mỗi tháng trả 3.000.000 đồng. Do kinh tế gia đình chị rất khó khăn nên không có khả năng trả nợ như cam kết.

Việc chị tham gia chơi hụi với bà Đ thì chồng chị là anh D không biết, do chị không có bàn bạc với anh D. Chị chơi hụi dùm cho chị D, số tiền chị hốt hụi chị đã giao cho chị D, không đem về nhà nên anh D không sử dụng chung số tiền hụi mà chị hốt của bà Đ.

Chị thừa nhận, hiện nay chị còn nợ ông M, chị B, chị T và anh B số tiền là 331.500.000 đồng. Do kinh tế gia đình của chị rất khó khăn nên chị không có khả năng trả một lần theo yêu cầu của ông M, chị B, chị T và anh B. Chị yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, trả cho đến khi hết số tiền nêu trên, nếu chị có thu nhập nhiều hơn thì chị sẽ trả nhiều hơn nhưng chị không biết trả cụ thể là bao nhiêu.

Do chị chơi hụi dùm cho chị D nên không có bàn bạc gì với anh D. Đồng thời, khi hốt hụi xong thì chị giao toàn bộ tiền cho chị D, chị không mua sắm gì cho gia đình nên anh D không liên quan đến số tiền hụi mà chị đang nợ ông M, chị B, chị T và anh B nên chị không yêu cầu anh D phải liên đới với chị để hoàn trả số tiền nêu trên cho ông M, chị B, chị T và anh B. Chị không đồng ý liên đới với anh D để hoàn trả số tiền nêu trên cho ông M, chị B, chị T và anh B.

Lúc chị chơi hụi dùm chị D thì chị không có nói cho bà Đ biết. Hiện nay chị không biết chị D ở đâu nên không cung cấp địa chỉ cho Tòa án được. Trong vụ án này chị không tranh chấp hay yêu cầu gì với chị D.

Tại phiên toà chị T trình bày: Trong số tiền hụi mà hiện nay chị nợ bà Đ có khoảng 03 -04 phần là chị chơi cho chị, mục đích chị chơi hụi là sử dụng chung cho gia đình, số còn lại là chị chơi dùm cho chị D. Khi chơi hụi, kêu hốt hụi thì chị có nói rõ cho bà Đ biết là chị chơi hụi dùm cho chị D thì bà Đ đồng ý nên cho chị hốt hụi. Khi đó, chị có nói rõ với bà Đ và những hụi viên khác là chị hốt hụi nhằm mục đích để làm nhà, mua dê, làm chuồng dê và mua tủ lạnh nhưng

thực tế chị không sử dụng vào những việc này, chị nói dối mọi người. Những phần hội mà chị trực tiếp chơi thì chị đã hốt hết, mục đích chị lo cho gia đình, còn những phần hội chơi dùm chị D thì chị giao lại toàn bộ cho chị D. Anh D có góp hội thay cho chị khoảng 03 lần, có lần anh D bán dê để góp hội cho bà Đ. Sau khi viết biên nhận ngày 07/12/2020 thì chị có trả 03 lần cho Đ với số tiền là 9.000.000 đồng, khi trả chị với bà Đ không có làm giấy tờ gì nên chị không cung cấp chứng cứ để chứng minh. Sau khi ông M, chị B, chị T và ông B khởi kiện chị và anh D thì chị và anh D cũng đồng ý liên đới với chị để trả nợ ông M, chị B, chị T và ông B. Anh D đồng ý liên đới với chị trả mỗi tháng 3.000.000 đồng, trả cho đến hết số tiền 331.500.000 đồng, nếu có thu nhập nhiều hơn thì chị và anh D sẽ trả nhiều hơn.

Đối với số tiền 19.600.000 đồng nếu ông M, chị B, chị T và anh B không yêu cầu thì chị cũng không có ý kiến gì.

Do chị không có chứng cứ để chứng minh chị có trả 9.000.000 đồng cho bà Đ nên chị không yêu cầu giải quyết.

Trong quá T tụng và tại phiên tòa người làm chứng chị Nguyễn Thị Trúc H và chị Phan Thị L trình bày: Trong các phần hội mà chị T tham gia với bà Đ thì chúng tôi đều tham gia chung với chị T. Khi kêu hốt hội chị T có nói rõ với các hội viên là hốt hội để làm nhà, làm chuồng dê, mua dê và mua tủ lạnh nên bà Đ cho chị T hốt hết các phần hội mà chị T tham gia. Khi đó, chị T không có nói cho bà Đ biết là chị T chơi hội dùm. Có những lần chúng tôi đi góp hội cho bà Đ thì thấy anh D cũng đi góp hội nên anh D biết rõ chị T có chơi hội với bà Đ. Chị Đ không nói cho bà Đ biết là chị T chơi hội dùm, nếu chị T nói thì bà Đ không cho chị T tham gia.

Bị đơn anh Phan Thanh D đã được Tòa án Tng đạt hợp L nhiều lần các thông báo nhưng anh D vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan Đ về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật T tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70,71 của Bộ luật T tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Phan Thanh D được Tòa án triệu tập hợp L để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt là chưa chấp hành nghiêm Tc quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông M, chị B, chị T và ông B. Buộc chị T và anh D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M, chị B, chị T và ông B số tiền là 331.500.000 đồng. Do ông M, chị B, chị T và ông B không yêu cầu giải quyết số tiền 19.600.000 đồng nên không xem xét giải quyết. Do chị T không yêu cầu giải quyết số tiền 9.000.000 đồng nên không xem xét giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp về hui, họ, biểu phường” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật T tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Phạm Thị Cẩm T và anh Phan Thanh D hiện đang sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại số ấpXL, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, D a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật T tụng dân sự năm 2015.

[3] Về T tụng: Bị đơn anh Phan Thanh D đã được Tòa án án Tng đạt các văn bản T tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật T tụng dân sự nhưng anh D đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật T tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Năm 2019 chị T có tham gia chơi 19 phần hui với bà Đ, do bà Đ làm chủ hui. Chị T đã kêu và hốt toàn bộ nhưng không góp hui đủ cho bà Đ. Ngày 07/12/2020 chị T có viết biên nhận thừa nhận có nợ có nợ tiền hui bà Đ là 350.860.000 đồng và cam kết mỗi tháng trả 3.000.000 đồng nhưng chị T không thực hiện đúng cam kết. Ngày 30/7/2021 bà Đ chết nên chồng và các con của bà Đ là ông M, chị B, chị T và anh B yêu cầu chị T và anh D phải liên đới giao trả cho ông M, chị B, chị T và anh B số tiền tính ngày 06/12/2021 (nhằm ngày 03/11/2021) là 331.500.000 đồng, trả một lần, không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền còn lại 19.600.000 đồng ông M, chị B, chị T và anh B cho rằng do lúc khởi kiện chưa đến hạn nên ông M, chị B, chị T và anh B không yêu cầu giải quyết nếu sau này ông M, chị B, chị T và anh B có tranh chấp với chị T và anh D thì ông M, chị B, chị T và anh B sẽ khởi kiện chị T và anh D thành vụ án khác.

[4.2] Trong quá trình T tụng chị T thừa nhận lời hiện nay còn nợ ông M, chị B, chị T và anh B số tiền là 331.500.000 đồng. Chị đồng ý trả số tiền nêu trên cho ông M, chị B, chị T và anh B nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, trả cho đến khi hết số tiền nêu trên, nếu chị có thu nhập nhiều hơn thì chị sẽ trả nhiều hơn nhưng chị không biết trả cụ thể là bao

nhiều. Chị không đồng ý liên đới với anh D để hoàn trả số tiền nêu trên cho ông M, chị B, chị T và anh B do anh D không sử dụng chung số tiền này. Việc chị chơi hụi với bà Đ là do chị chơi dùm chị D nên anh D không có liên quan.

[4.3] Tại phiên toà chị T trình bày: Trong số tiền hụi mà hiện nay chị nợ bà Đ có khoảng 03-04 phần là chị chơi cho chị, mục đích chị chơi hụi là sử dụng chung cho gia đình, số còn lại là chị chơi dùm cho chị D. Sau khi viết biên nhận ngày 07/12/2020 thì chị có trả 03 lần cho Đ với số tiền là 9.000.000 đồng, khi trả chị với bà Đ không có làm giấy tờ gì nên chị không cung cấp chứng cứ để chứng minh nên chị không yêu cầu giải quyết. Chị và anh D đồng ý liên đới trả ông M, chị B, chị T và ông B 331.500.000 đồng nhưng yêu cầu trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng nếu có thu nhập nhiều hơn thì chị và anh D sẽ trả nhiều hơn.

[5] Xét lời trình bày của chị T cho rằng, trong số 19 phần hụi mà chị trực tiếp chơi với bà Đ thì chị tham gia khoảng 03-04 phần, phần còn lại là chị chơi dùm cho chị D. Trong quá trình T tụng chị T trình bày không nói cho bà Đ biết chị chơi hụi dùm cho chị D. Tại phiên toà chị T trình bày là có nói cho bà Đ biết việc chị chơi hụi dùm cho chị D và bà Đ đồng ý. Xét thấy, trong quá trình T tụng Toà án có thông báo cho chị T biết để chị T cung cấp chứng cứ chứng minh thể hiện việc chị chơi hụi của bà Đ là do chị chơi dùm chị D nhưng chị T vẫn không cung cấp được. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền không thừa nhận lời trình bày này của chị T và chị T cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, lời trình bày của chị T là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng việc góp hụi giữa bà Đ với chị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và B đảng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Chị T thừa nhận hiện nay còn nợ bà Đ số tiền là 331.500.000 đồng. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật T tụng dân sự.

[6] Xét yêu cầu ông M, chị B, chị T và anh B về việc yêu cầu chị T và anh D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M, chị B, chị T và anh B số tiền là 331.500.000 đồng. Xét thấy: thời Đ chị T chơi hụi với bà Đ thì chị T và anh D vẫn còn sống chung, mặc dù chị T cho rằng khi chơi hụi với bà Đ chị không có bàn bạc gì với anh D nên anh D không biết nhưng những người tham gia đây hụi với chị T là bà Lê Thị a, chị Nguyễn Thị Trúc H, chị Lê Thị Ngọc T, chị Phan Thị L đều khẳng định, lúc tham gia chơi hụi chị T nói hốt hụi để về làm nhà, làm chuồng dê, mua tủ lạnh và anh D có nhiều lần đi góp hụi thay cho chị T. Khi chị T không còn khả năng góp hụi cho bà Đ thì anh D có đến nhà bà Đ năn nỉ bà Đ

để từ từ anh D tìm cách giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã nhiều lần Tng đặt hợp L các văn bản T tụng cho anh D để anh D tham gia phiên họp về việc kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên toà nhưng anh D vẫn vắng mặt không có lý do. Anh D cũng không có văn bản nêu ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông M, chị B, chị T và anh B. Việc chị T cho rằng lúc đầu chơi hụi với bà Đ mà không bàn bạc với anh D là do lỗi của T. Chị T cũng thừa nhận anh D có 03 lần đi góp hụi thay cho chị T, lời trình bày này của chị T phù hợp với lời trình bày của bà Á, chị L, chị T và chị Trúc H. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định số tiền mà chị T nợ bà Đ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh D, khi đó tình cảm giữa anh D và chị T vẫn hạnh phúc. Anh D biết rõ chị T có tham gia chơi hụi với bà Đ. Đồng thời, tại phiên toà chị T cho rằng mục đích chị chơi hụi là để sử dụng cho gia đình. Sau khi ông M, chị B, chị T và anh B khởi kiện chị và anh D thì anh D đồng ý liên đới với chị T để trả nợ cho ông M, chị B, chị T và anh B. Lẽ đó, căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 471 Bộ luật Dân sự, cần buộc chị T và anh D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M, chị B, chị T và anh B số tiền 331.500.000 đồng là phù hợp. Do ông M, chị B, chị T và anh B không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét yêu cầu trả nợ dần của chị T. Xét thấy, do chị T và anh D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với ông M, chị B, chị T và anh B trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông M, chị B, chị T và anh B. Hiện anh D và chị T không chứng minh được kinh tế gia đình anh D và chị T đang gặp khó khăn và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cũng không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của chị T nên việc ông M, chị B, chị T và anh B yêu cầu anh D và chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M, chị B, chị T và anh B số tiền 331.500.000 đồng, trả một lần là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Do ông M, chị B, chị T và anh B không yêu cầu giải quyết số tiền 19.600.000 đồng nên không xem xét giải quyết.

[9] Do chị T không tranh chấp yêu cầu gì đối với chị D nên không xem xét giải quyết.

[10] Do chị T không yêu cầu giải quyết số tiền 9.000.000 đồng mà chị cho rằng đã trả cho bà Đ nên không xem xét giải quyết.

[11] Do yêu cầu của ông M, chị B, chị T và anh B được chấp nhận nên anh D và chị T phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí theo quy định.

[13] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Đ b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật T tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị

định 144/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ qui định về họ, họ, biếu, phường; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ qui định về họ, họ, biếu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, L phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn M, chị Đỗ Thị Thu B, chị Đỗ Thị Thu T và anh Đỗ Cao B. Buộc chị Phạm Thị Cẩm T và anh Phan Thanh D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Văn M, chị Đỗ Thị Thu B, chị Đỗ Thị Thu T và anh Đỗ Cao B số tiền 331.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Do ông Đỗ Văn M, chị Đỗ Thị Thu B, chị Đỗ Thị Thu T và anh Đỗ Cao B không yêu cầu chị Phạm Thị Cẩm T và anh Phan Thanh D phải trả lãi nên không xem xét giải quyết.

3. Do ông M, chị B, chị T và anh B không yêu cầu giải quyết số tiền 19.600.000 đồng nên không xem xét giải quyết.

4. Do chị T không tranh chấp yêu cầu gì đối với chị D nên không xem xét giải quyết.

5. Do chị T không yêu cầu giải quyết số tiền 9.000.000 đồng mà chị cho rằng đã trả cho bà Đ nên không xem xét giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đỗ Thị Thu B, chị Đỗ Thị Thu T và anh Đỗ Cao B được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.287.500 đồng theo biên lai thu số 0003001 ngày 06 tháng 12 năm 2021.

Chị Phạm Thị Cẩm T và anh Phan Thanh D phải có nghĩa vụ liên đới nộp là 16.575.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được Tng đạt hợp L theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

